

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC
ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số
177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập
bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính,
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác
gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối
với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 880/TTr-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- b) Các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính.
- c) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến hoạt động trích đo địa chính thửa đất.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính

1. Đơn giá dịch vụ áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo của Quyết định này.

2. Đơn giá dịch vụ áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính khi thực hiện hoạt động trích đo địa chính thửa đất được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có những biến động về định mức hoặc vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *T. Chai*

Nơi nhận:

- Như điều 4 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT, P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành

Lâm Minh Thành



Phụ lục I

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

(Kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

A. THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, HUYỆN KIÊN HẢI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Bảng 1

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Dưới 100 m ²	1.175.750	783.850
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	1.396.200	930.800
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	1.479.650	989.750
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	1.812.650	1.205.250
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	2.488.550	1.651.100
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	3.821.200	2.547.500
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha	4.585.450	3.057.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	4.967.600	3.311.750
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	5.349.700	3.566.450
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	6.113.950	4.075.950
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	6.878.200	4.585.450

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cự 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **637.269** đồng.

b) Đối với tổ chức

Bảng 2

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Dưới 100 m ²	2.351.500	1.567.700
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	2.792.400	1.861.600
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	2.959.300	1.979.500
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	3.625.300	2.410.500
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	4.977.100	3.302.200
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	7.642.400	5.095.000
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha	9.170.900	6.114.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	9.935.200	6.623.500
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	10.699.400	7.132.900
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	12.227.900	8.151.900
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	13.756.400	9.170.900

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cự 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **637.269** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 1, bảng 2 còn phải tính thêm mức



đo lưới không chế độ vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

Bảng 3

ĐVT: đồng/điểm

Khó khăn	Đơn giá	
	Vùng II (Thành phố Phú Quốc)	Vùng III (Huyện Kiên Hải)
1	588.800	583.500
2	720.000	712.600
3	918.000	903.200
4	1.207.000	1.180.500
5	1.813.400	1.780.500

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá trích đo địa chính được áp dụng như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 1.

b) Đối với tổ chức: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 2.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức, cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì áp dụng đơn giá như sau:

a) Trường hợp bản trích đo địa chính do cá nhân sử dụng đất lập

Bảng 4

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
		1	293.950
2	349.050	232.700	
3	369.900	247.450	
4	453.150	301.300	
5	622.150	412.800	
6	955.300	636.850	
7	1.146.350	764.250	
8	1.241.900	827.950	
9	1.337.450	891.600	
10	1.528.500	1.019.000	
11	1.719.550	1.146.350	

Đơn giá kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính **159.317** đồng.

b) Trường hợp bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất lập

Bảng 5

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
		1	587.900
2	698.100	465.400	

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		739.800	494.900
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		906.300	602.600
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		1.244.300	825.600
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		1.910.600	1.273.700
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		2.292.700	1.528.500
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		2.483.800	1.655.900
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		2.674.900	1.783.200
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		3.057.000	2.038.000
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		3.439.100	2.292.700

Đơn giá kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính **159.317** đồng.

Trường hợp thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính của nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 0,8 lần đơn giá quy định tại Bảng 4, Bảng 5.

B. THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, HUYỆN KIÊN LƯƠNG, HUYỆN GIANG THÀNH

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Bảng 6

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		958.300	638.850
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		1.138.000	758.650
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		1.206.000	806.700
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		1.477.400	982.300
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		2.028.300	1.345.750
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		3.114.500	2.076.300
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		3.737.400	2.491.600
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		4.048.850	2.699.200
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		4.360.250	2.906.850
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		4.983.150	3.322.100
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		5.606.050	3.737.400

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

b) Đối với tổ chức

Bảng 7

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		1.916.600	1.277.700
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		2.276.000	1.517.300
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		2.412.000	1.613.400
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		2.954.800	1.964.600
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		4.056.600	2.691.500
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		6.229.000	4.152.600

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		7.474.800	4.983.200
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		8.097.700	5.398.400
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		8.720.500	5.813.700
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		9.966.300	6.644.200
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		11.212.100	7.474.800

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 6, bảng 7 còn phải tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

Bảng 8

DVT: đồng/điểm

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Hà Tiên)	Vùng III (Huyện Kiên Lương)	Vùng IV (Huyện Giang Thành)
1	487.800	482.500	478.600
2	597.800	590.400	584.900
3	770.200	755.300	744.400
4	1.023.000	996.500	977.000
5	1.526.800	1.493.900	1.469.600

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá trích đo địa chính được áp dụng như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 6.

b) Đối với tổ chức: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 7.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức, cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì áp dụng đơn giá như sau:

a) Trường hợp bản trích đo địa chính do cá nhân sử dụng đất lập

Bảng 9

DVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		239.600	159.700
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		284.500	189.650
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		301.500	201.700
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		369.350	245.600
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		507.050	336.450
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		778.600	519.100
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		934.350	622.900
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		1.012.200	674.800
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		1.090.050	726.700

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		1.245.800	830.550
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		1.401.500	934.350

Đơn giá kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính **129.851** đồng.

b) Trường hợp bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất lập

Bảng 10

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		479.200	319.400
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		569.000	379.300
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		603.000	403.400
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		738.700	491.200
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		1.014.100	672.900
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		1.557.200	1.038.200
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		1.868.700	1.245.800
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		2.024.400	1.349.600
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		2.180.100	1.453.400
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		2.491.600	1.661.100
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		2.803.000	1.868.700

Đơn giá kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính **129.851** đồng.

Mức thu thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá được quy định tại Bảng 9, Bảng 10.

C. CÁC HUYỆN CÒN LẠI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Bảng 11

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		854.500	569.700
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		1.014.750	676.500
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		1.075.400	719.350
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		1.317.400	875.950
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		1.808.600	1.200.000
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		2.777.150	1.851.450
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		3.332.600	2.221.750
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		3.610.300	2.406.900
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		3.888.050	2.592.050
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		4.443.500	2.962.300
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		4.998.900	3.332.600

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **463.152** đồng.



b) Đối với tổ chức:

Bảng 12

DVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Dưới 100 m ²	1.709.000	1.139.400
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	2.029.500	1.353.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	2.150.800	1.438.700
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	2.634.800	1.751.900
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	3.617.200	2.400.000
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	5.554.300	3.702.900
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha	6.665.200	4.443.500
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	7.220.600	4.813.800
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	7.776.100	5.184.100
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	8.887.000	5.924.600
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	9.997.800	6.665.200

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **463.152** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 11, bảng 12 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

Bảng 13

DVT: đồng/điểm

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Rạch Giá)	Vùng III (Huyện Châu Thành)	Vùng IV (các huyện còn lại)
1	439.500	434.200	430.300
2	539.500	532.100	526.600
3	699.600	684.800	673.900
4	935.200	908.700	889.200
5	1.390.100	1.357.100	1.332.800

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá trích đo địa chính được áp dụng như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 11.

b) Đối với tổ chức: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 12.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức hoặc cá nhân lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì áp dụng đơn giá như sau:

a) Trường hợp bản trích đo địa chính do cá nhân sử dụng đất lập

Bảng 14

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		213.650	142.400
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		253.700	169.100
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		268.850	179.850
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		329.350	219.000
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		452.150	300.000
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		694.300	462.850
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		833.150	555.450
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		902.600	601.700
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		972.000	648.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		1.110.850	740.600
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		1.249.750	833.150

Đơn giá kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cự 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính **115.788** đồng

b) Trường hợp bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất lập

Bảng 15

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		427.300	284.800
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		507.400	338.200
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		537.700	359.700
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		658.700	438.000
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		904.300	600.000
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		1.388.600	925.700
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		1.666.300	1.110.900
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		1.805.200	1.203.400
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		1.944.000	1.296.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		2.221.700	1.481.200
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		2.499.500	1.666.300

Đơn giá kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cự 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính **115.788** đồng.

Mức thu thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá được quy định tại Bảng 14, Bảng 15.

(Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phụ lục II

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính

(Kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

A. THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, HUYỆN KIÊN HẢI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Bảng 1

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		1.309.550	908.050
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		1.555.100	1.078.300
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		1.647.050	1.145.200
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		2.018.900	1.395.500
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		2.772.700	1.911.400
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		4.256.100	2.951.150
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		5.107.300	3.541.350
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		5.532.900	3.836.500
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		5.958.500	4.131.600
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		6.809.750	4.721.850
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		7.660.950	5.312.050

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **637.269** đồng.

b) Đối với tổ chức

Bảng 2

ĐVT: đồng/thửa

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		2.784.200	1.926.100
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		3.306.200	2.287.300
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		3.502.200	2.429.700
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		4.292.300	2.960.400
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		5.894.400	4.054.900
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		9.048.600	6.259.900
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		10.858.300	7.511.900
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		11.763.100	8.137.900
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		12.668.000	8.763.800
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		14.477.700	10.015.800
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		16.287.400	11.267.800

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **664.776** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 1, Bảng 2 còn phải tính thêm mức

đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

Bảng 3*ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá	
	Vùng II (Thành phố Phú Quốc)	Vùng III (Huyện Kiên Hải)
1	1.171.900	1.166.600
2	1.320.000	1.312.600
3	1.535.200	1.520.400
4	1.851.900	1.825.400
5	2.478.500	2.445.500

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá trích đo địa chính được áp dụng như sau:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 1.

- Đối với tổ chức: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 2.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức, cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 4 Mục A Phụ lục I.

B. THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, HUYỆN KIÊN LƯƠNG, HUYỆN GIANG THÀNH

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Bảng 4*ĐVT: đồng/thửa*

Số TT	Khu vực	Diện tích thửa	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Dưới 100 m ²		1.092.100	763.050
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		1.296.850	906.150
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		1.373.400	962.150
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		1.683.650	1.172.600
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		2.312.450	1.606.000
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		3.549.350	2.480.000
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		4.259.200	2.976.000
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		4.614.150	3.224.000
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		4.969.100	3.472.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		5.678.950	3.967.950
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		6.388.800	4.463.950

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **519.405** đồng.

b) Đối với tổ chức

Bảng 5*ĐVT: đồng/thửa*

Số TT	Khu vực	Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
		Diện tích thửa	
1	Dưới 100 m ²	2.349.300	1.636.200
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	2.789.700	1.943.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	2.954.800	2.063.600
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	3.621.800	2.514.600
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	4.973.900	3.444.100
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	7.635.100	5.317.600
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha	9.162.100	6.381.100
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	9.925.600	6.912.800
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	10.689.100	7.444.600
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	12.216.100	8.508.100
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	13.743.100	9.571.600

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **546.913** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 4, bảng 5 còn phải tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

Bảng 6*ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Hà Tiên)	Vùng III (Huyện Kiên Lương)	Vùng IV (Huyện Giang Thành)
1	1.070.900	1.065.600	1.061.700
2	1.197.900	1.190.400	1.185.000
3	1.387.400	1.372.500	1.361.600
4	1.667.900	1.641.400	1.621.900
5	2.191.900	2.158.900	2.134.700

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá trích đo địa chính được áp dụng như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 4.

b) Đối với tổ chức: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức, cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 4 Mục B Phụ lục I.

C. CÁC HUYỆN CÒN LẠI

1. Trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia)

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân

Bảng 7*ĐVT: đồng/thửa*

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		988.300	693.900
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		1.173.650	824.000
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		1.242.800	874.800
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		1.523.650	1.066.250
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		2.092.800	1.460.250
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		3.212.050	2.255.100
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		3.854.450	2.706.150
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		4.175.650	2.931.650
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		4.496.850	3.157.150
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		5.139.250	3.608.200
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		5.781.650	4.059.200

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **463.152** đồng.

b) Đối với tổ chức

Bảng 8*ĐVT: đồng/thửa*

Số TT	Khu vực		Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
	Diện tích thửa			
1	Dưới 100 m ²		2.141.700	1.497.800
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²		2.543.200	1.778.600
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²		2.693.600	1.888.800
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²		3.301.800	2.301.800
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²		4.534.600	3.152.600
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²		6.960.500	4.867.800
7	Từ trên 01 ha đến 10 ha		8.352.600	5.841.400
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha		9.048.600	6.328.200
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha		9.744.600	6.815.000
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha		11.136.700	7.788.500
11	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha		12.528.800	8.762.100

Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích từ trên 1.000 ha: Cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm 3: **490.659** đồng.

2. Trường hợp đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì ngoài đơn giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 7, bảng 8 còn phải tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm như sau:

Bảng 9*ĐVT: đồng/điểm*

Khó khăn	Đơn giá		
	Vùng II (Thành phố Rạch Giá)	Vùng III (Huyện Châu Thành)	Vùng IV (các huyện còn lại)
1	1.022.600	1.017.300	1.013.400
2	1.139.500	1.132.100	1.126.700
3	1.316.800	1.302.000	1.291.100
4	1.580.000	1.553.500	1.534.100
5	2.055.100	2.022.100	1.997.900

3. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã trong cùng 01 ngày thì đơn giá trích đo địa chính được áp dụng như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 7.

b) Đối với tổ chức: Đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng **0,8** lần đơn giá quy định tại Bảng 8.

4. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức, cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì áp dụng đơn giá theo quy định tại khoản 4 Mục C Phụ lục I.

(Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

